

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 28/2022/HNGĐ-ST

Ngày 11-7-2022.

V/v tranh chấp “ly hôn, nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Văn Hiện

Ông Nguyễn Văn Lâm

Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú-tỉnh Bến Tre tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Mộng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 345/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2021 về việc tranh chấp “ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị H, sinh năm: 1976; địa chỉ: 103/2 ấp T, xã P, huyện T, tỉnh B (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Trương Tấn L, sinh năm: 1971; địa chỉ: 103/2 ấp T, xã P, huyện T, tỉnh B (vắng mặt).

3. *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T, tỉnh B (gọi tắt là: Ngân hàng); địa chỉ: 215/3 Đường T, khu phố A, Thị trấn T, huyện T, tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng: Ông Trần Văn Bé H, chức vụ; Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Trung T, sinh năm: 1983; Chức vụ: Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T, tỉnh B. Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Anh Trương Tuấn V, sinh năm: 1995; địa chỉ: 103/2 ấp T, xã P, huyện T, tỉnh B (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

+ Chị Lê Thị N, sinh năm: 1978; ĐKTT: 304 – D1 C/c1A1B Nguyễn Đình C, phường Đ, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú hiện nay: Lô II P405 C/c 346 đường P, Phường Y, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản khai, trong quá trình tố tụng và Đơn xin xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Lê Thị H trình bày:

Vào năm 1995 chị và anh Trương Tấn L qua thời gian tìm hiểu rồi tự nguyện tiến đến hôn nhân, đến năm 1996 thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 31/12/1996. Sau khi cưới nhau anh chị cùng sinh sống tại xã P, huyện T, tỉnh B. Thời gian sống chung chị và anh L có 02 con chung: Trương Tuấn V, sinh ngày 11/02/1995 và Trương Lê Bích V, sinh ngày: 07/01/2007. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó anh L thường xuyên nhậu nhẹt say xỉn rồi chửi bới xúc phạm chị, có lần còn đánh đập chị. Chị nhiều lần khuyên giải và tha thứ nhưng anh không sửa đổi từ đó dẫn đến rạn nứt tình cảm vợ chồng. Chị và anh L đã sống ly thân gần 01 năm nay. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lớn, không thể tiếp tục chung sống với nhau và cũng không hàn gắn tình cảm được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về hôn nhân: chị yêu cầu ly hôn với anh L. Chị H không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ, chồng ly hôn.

- Về con chung: 02 con chung Trương Tuấn V, sinh ngày 11/2/1995 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết và Trương Lê Bích V, sinh ngày: 07/01/2007 hiện đang sống cùng chị, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: chị và anh L sẽ tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản khi ly hôn. Vì vậy chị xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản khi ly hôn gồm: rút yêu cầu chia phần đất diện tích 5.244m² thuộc thửa số 31, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: ấp T, xã P, huyện T, tỉnh B và phần đất có diện tích 2.509,8m² cùng ngôi nhà tọa lạc trên thửa số 34, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: ấp T,

xã P, huyện T, tỉnh B; rút yêu cầu chia 05 con bò có giá trị là 180.000.000 đồng.

Đối với chị Lê Thị N là người có quyền L, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trước đây do nhầm lẫn, chưa hỏi rõ địa chỉ mới của chị N nên chị đã ghi năm sinh và nơi cư trú của chị N chưa đúng nay chị xin xác định thông tin của chị Ngọc như sau: Lê Thị N, sinh năm: 1978; ĐKTT: 304 – D1 C/c1A1B đường N, phường Đ, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú hiện nay: Lô II P405 C/c 346 đường P, phường Y, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về nợ chung: chị và anh L cùng con trai là anh Trương Tuấn V có vay nợ Ngân hàng để phát triển kinh tế chung của hộ gia đình. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu anh L, cùng chị và anh V có nghĩa vụ liên đới trả vốn gốc còn nợ là 80.513.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng thì chị đồng ý. Riêng khoản nợ 20 chỉ vàng 24k 9999 đối với chị Lê Thị N do chị N không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên nay chị cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề này.

Theo nội dung biên bản lấy lời khai bị đơn anh Trương Tấn L trình bày:

Anh và chị H tiến đến hôn nhân là do quen biết, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định. Kết hôn xong anh và chị H sống có hạnh phúc một thời gian dài. Tuy nhiên sau này giữa anh và bà H xảy ra mâu thuẫn hay cãi nhau, bất đồng quan điểm sống. Sau đó, bà H bỏ nhà ra đi, không chung sống với anh nữa, khoản 01 năm nay không trở về nhà. Theo anh giữa anh và chị H xảy ra mâu thuẫn là do chị có quan hệ tình cảm với người khác. Nay chị H yêu cầu ly hôn với anh thì anh không đồng ý ly hôn nếu Tòa án giải quyết cho chị H ly hôn thì anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng cho anh.

Về con chung: anh và chị H có 02 con chung là Trương Tuấn V, sinh ngày: 11/02/1995 và Trương Lê Bích V, sinh ngày: 07/01/2007 đối với cháu V đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Bích V anh đồng ý theo nguyện vọng của con chung nếu con chung sống với anh thì anh đồng ý nuôi, anh không yêu cầu cấp dưỡng nếu cháu Bích V sống cùng với chị H thì chị H nuôi anh không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 5 diện tích 5.244 m² và thửa đất số 34, tờ bản đồ số 05 diện tích 2.509,8 m² cùng tọa lạc tại xã P, huyện T thì hai thửa đất này là của cha anh cho anh nên anh không đồng ý chia cho chị H. Cha cho anh sau khi anh và chị H đã đăng ký kết hôn. Đối với căn nhà cấp 4, anh đồng ý chia cho chị H ½ căn nhà, không đồng ý chia giá trị. Về 05 con bò là tài sản của anh nên anh không đồng ý chia.

Về khoản nợ của chị Lê Thị N 20 chỉ vàng SJC 9999 anh không biết nên anh không đồng ý trả. Về nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi

nhánh huyện T nợ gốc là 100.000.000 đồng, anh đã trả 20.000.000 đồng nên phần còn lại thì một mình anh sẽ trả cho Ngân hàng, anh không yêu cầu chị H phải có nghĩa vụ trả.

Theo nội dung đơn yêu cầu độc lập, bản khai, trong quá trình tố tụng và đơn xin xét xử vắng mặt người có quyền L, nghĩa vụ liên quan – anh Nguyễn Trung T người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T, tỉnh B trình bày:

Nguyên vào ngày 19 tháng 03 năm 2019 anh Trương Tấn L có ký kết Hợp đồng vay nợ với Agribank Chi nhánh huyện T với hạn mức tín dụng được cấp là 100.000.000 đồng, theo hợp đồng tín dụng số: TP20190081/HĐTD (7105LAV201901932), biện pháp bảo đảm tiền vay: cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.

Anh Trương Tấn L đã nhận nợ 02 lần, cụ thể như sau:

+ Giấy nhận nợ số 7105-LDS-201903670 ngày 22/03/2019: Thời hạn cho vay: 36 tháng; Mục đích sử dụng tiền vay: Chăn nuôi bò sinh sản; Hạn trả cuối cùng: ngày 19 tháng 03 năm 2022; Lãi suất cho vay: 10,0%/năm, lãi suất quá hạn: 15,0%/năm.

+ Giấy nhận nợ số 7105-LDS-20103475 ngày 23/03/2021, thời hạn cho vay: 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay: Chăn nuôi bò thịt, hạn trả cuối cùng: ngày 23 tháng 03 năm 2022, lãi suất cho vay: 6,50%/năm, lãi suất quá hạn: 9,75%/năm. Tổng số nợ tính đến ngày 16/12/2021 là: 100.000.000 đồng.

Đến ngày 21/3/2022 anh L có trả được một phần nợ gốc và lãi là 19.487.000 đồng. Do chị H và anh V có ký tên vào giấy ủy quyền để anh L vay nợ của Ngân hàng nên nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc anh Trương Tấn L phải liên đới với chị Lê Thị H, anh Trương Tuấn V trả cho Ngân hàng số tiền vốn gốc còn nợ 80.513.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 01/8/2022 theo Hợp đồng tín dụng TP20190081/HĐTD (7105LAV201901932) lập ngày 19/03/2019 cho đến ngày trả tất nợ.

Theo nội dung đơn xin xét xử vắng mặt người có quyền L, nghĩa vụ liên quan anh Trương Tuấn V trình bày:

Anh là con chung của chị H và anh L, cha mẹ anh xảy ra nhiều mâu thuẫn do cha anh thường xuyên nhậu say càn quấy chửi bới, xúc phạm mẹ anh. Cha mẹ anh đã ly thân hơn 01 năm nay. Đối với số nợ mà Ngân hàng khởi kiện yêu cầu anh và anh L, chị H phải có nghĩa vụ trả theo Hợp đồng tín dụng ngày 19/3/2019 thì anh đồng ý trả vì anh và bà H có ủy quyền cho anh L vay tiền nhằm phục vụ cho phát triển kinh tế hộ gia đình, anh có ký tên vào Giấy ủy quyền ngày 19/3/2019 được UBND xã P chứng thực nội dung ủy quyền. Vì vậy anh đồng ý

cùng có nghĩa vụ liên đới với anh L, chị H trả các khoản nợ và tiền lãi phát sinh mà Ngân hàng đã khởi kiện tại tòa trong vụ án này.

Nay do điều kiện bận đi làm ăn xa nên bằng văn bản này anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt trong các lần hòa giải, xét xử và các lần mời khác để Tòa án giải quyết vụ án.

Theo nội dung văn bản nêu ý kiến ngày 23/4/2022 người có quyền L, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị N trình bày:

Chị đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và nay chị có ý kiến chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chị H và anh L có vay của chị 02 lượng vàng SJC 9999 vào năm 2018. Trường hợp có tranh chấp chị sẽ yêu cầu khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác. Do điều kiện ở xa bằng văn bản này chị đề nghị Tòa án cho chị được vắng mặt trong các lần hòa giải, xét xử và các lần mời khác để Tòa án giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

* Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa. Các đương sự đã chấp hành cơ bản quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về nội dung: xét lời trình bày của chị H và anh L các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng trong thời gian chung sống chị H và anh L đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hàn gắn đoàn tụ được, anh L không đồng ý ly hôn với chị H nhưng không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó có căn cứ xác định hôn nhân giữa anh, chị đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 115 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn, nuôi con chung của chị H.

Về vấn đề tài sản chung chị H đã rút toàn bộ các yêu cầu chia tài sản chung là nhà, đất, bò; về vấn đề nợ của chị N, chị N đã rút yêu cầu giải quyết khoản nợ 20 chỉ vàng 24k 9999 nên cần đình chỉ yêu cầu giải quyết về vấn đề này là phù hợp Điều 217 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về yêu cầu độc lập của Ngân hàng: căn cứ các Điều 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng buộc anh L, chị H, anh V có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 80.513.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 01/8/2022 theo Hợp đồng tín dụng TP20190081/HĐTD(7105LAV201901932) lập ngày 19/03/2019 cho đến ngày trả tất nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án **được thẩm tra công khai tại phiên tòa, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát**, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị H, chị yêu cầu ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn với anh Trương Tấn L nên đây là tranh chấp “ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn anh Trương Tấn L cư trú tại xã Tân Phong, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre, do đó căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú.

[2] Về tố tụng: nguyên đơn chị H có yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn anh L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; người có quyền L, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị N, anh Trương Tuấn V, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng - anh Nguyễn Trung T có yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng trong vụ án.

[3] Về hôn nhân: xét về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn thấy rằng chị H và anh L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh B cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 31/12/1996. Do đó hôn nhân của anh, chị đã tuân thủ đầy đủ các quy định về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Vì vậy quan hệ hôn nhân của chị H, anh L được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Nguyên nhân chị H yêu cầu ly hôn với anh L là do vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn gia đình, cả hai không hàn gắn được tình cảm, đã sống ly thân khoảng 01 năm nay. Xét thấy: hiện nay chị H, anh L không còn sống chung, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H đối với anh L là phù hợp. Chị H và anh L không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ, chồng khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về con chung: chị H và anh L có 02 con chung là Trương Tuấn V, sinh ngày: 11/02/1995 và Trương Lê Bích V, sinh ngày: 07/01/2007. Đối với cháu V đã trưởng thành, chị H và anh L không yêu cầu giải quyết là phù hợp. Đối với cháu Bích V hiện đang sống cùng chị H và có nguyện vọng sống cùng chị H; chị H cũng có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bích V. Do đó để đảm bảo ổn định cuộc sống, quyền L mọi mặt của con chung nên để chị H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bích V là phù hợp Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Đồng thời cần ghi nhận việc anh L không cấp dưỡng nuôi con do chị H không yêu cầu.

[5] Về tài sản: Xét việc chị H đã rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung gồm: phần đất diện tích 5.244m² thuộc thửa số 31 và phần đất có diện tích 2.509,8m² cùng ngôi nhà tọa lạc trên thửa số 34, cùng tờ bản đồ số 5, cùng tọa lạc ấp T, xã P, huyện T, tỉnh B; 05 con bò có giá trị là 180.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện; mặt khác anh L cũng không có yêu cầu giải quyết chia tài sản khi ly hôn nên cần đình chỉ yêu cầu này là phù hợp.

[6] Về nợ chung: xét yêu cầu độc lập của Ngân hàng yêu cầu anh L, chị H, anh V có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay còn nợ là 80.513.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng lập ngày 19/3/2021 và yêu cầu này được anh L, chị H, anh V cùng thừa nhận nên cần chấp nhận yêu cầu Ngân hàng là phù hợp với quy định tại các Điều 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự.

[7] Đối với các khoản nợ mà chị N trình bày do chị N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết;

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: chị H, anh L, anh V phải có nghĩa vụ liên đới chịu theo quy định pháp luật. Tuy nhiên chị H có văn bản nêu ý kiến tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nên ghi nhận.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; 39; 147; 217, khoản 1 Điều 228, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 53, 56, 59, 62, 63, 81, 82, 83, 84, 115 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; các Điều 466, 468, 470 Bộ Luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị H. Chị Lê Thị H được ly hôn với anh Trương Tấn L. Chị H và anh L không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ, chồng khi ly hôn.

2. Về con chung: cháu Trương Tuấn V, sinh ngày: 11/02/1995 đã trưởng thành nên ghi nhận việc chị H, anh L không yêu cầu giải quyết.

Chị Lê Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trương Lê Bích V, sinh ngày: 07/01/2007 và ghi nhận việc anh L không cấp dưỡng nuôi con do chị H không yêu cầu. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có

quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trên cơ sở L ích của con, cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có căn cứ.

3. Về tài sản: đình chỉ các yêu cầu khởi kiện chia tài sản khi ly hôn của chị H gồm: phần đất diện tích 5.244m² thuộc thửa số 31 và phần đất có diện tích 2.509,8m² cùng ngôi nhà tọa lạc trên thửa số 34, cùng tờ bản đồ số 5, cùng tọa lạc ấp T, xã P, huyện T, tỉnh B; 05 con bò.

Về nợ chung: chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng, buộc chị Lê Thị H và anh Trương Tấn L cùng anh Trương Tuấn V có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng số tiền 80.513.000 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 01/8/2022 theo mức lãi suất của hợp đồng tín dụng TP20190081/HĐTD (7105LAV201901932) ký kết ngày 19/03/2019 cho đến ngày trả hết nợ.

4. Đối với các khoản nợ mà chị Lê Thị N trình bày do chị N, chị H, anh L không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết. Ghi nhận việc chị Ngọc được quyền khởi kiện vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Chị Lê Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0002996 ngày 02/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T xem như đã nộp xong.

- Ghi nhận việc chị H tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.025.650 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.800.000 đồng theo Biên lai thu số 0002995 ngày 02/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí còn lại là 7.774.350 đồng cho chị Lê Thị H.

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là 2.500.000 đồng cho Ngân hàng theo biên lai thu số 0003044 ngày 22/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

6. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Cẩm Nhung